CHƯƠNG IX: ĐẠI TỪ (PRONOUN)

A. Lỗi sai thường gặp.

1. *Andrew xem cô ấy là tôi.*

*Anh ấy và tôi đã phạm cùng lỗi. Cả hai bạn quá giống nhau.*

Lỗi sai:

Andrew took her to be I.

I and he made the same mistake. You two are almost alike.

Nguyên nhân:

Trong câu thứ nhất của đối thoại, “cô ấy” là tân ngữ, dùng sở hữu, bổ ngữ chủ từ sau động từ “to be” phải thống nhất với hình thức “her”, cũng phải dùng đại từ sở hữu. Câu thứ hai là vấn đề trật tự đại từ, khi đại từ *I* đi với đại từ khác làm chủ ngữ, *I* phải đặt sau đại từ khác.

Cách nói đúng:

→ Andrew took her to be me.

→ He and I made the same mistake. You two are almost alike.

2. *Hoặc cô ấy hoặc tôi đi gửi thư. Anh muốn ai đi?*

*Tôi tin anh nhiều như tin cô ấy.*

Lỗi sai:

Either she or I are to send the letter. Which do you prefer?

I trust you as much as she.

Nguyên nhân:

Khi hai đại từ cùng làm tân ngữ, phải chú ý thống nhất hình thức sở hữu của đại từ. “anh” và “cô ấy” đều là tân ngữ của “trust”, đều phải dùng hình thức sở hữu.

Trong tiếng Anh, khi dùng “or, either... or, neither... nor, not only... but also” liên kết hai đại từ, động từ phải thống nhất với chủ từ gần nhất.

Ex:

Neither you nor he is to be sent there.

*Bạn cũng như anh ấy đều không được gởi đến đây.*

Cách nói đúng:

→ Either she or I am to send the letter, Which do you prefer?

→ I trust you as much as her.

3. *Hôm qua mọi người đã tham dự tiệc trừ anh ấy.*

*Nhưng tôi thấy xe của anh ấy. Nó ở bên ngoài.*

Lỗi sai:

Everybody attended the party yesterday except he.

But I saw his car. He was just outside.

Nguyên nhân:

Chủ từ trong câu thứ nhất là cấu trúc “everybody + except + đại từ”, chỉ “except + đại từ” đặt ở cuối câu, nhưng khi đặt ở cuối câu thì đại từ phải dùng hình thức sở hữu. “Xe của anh ấy” có thể dùng đại từ “she” thay thế, “she” có thể dùng để thay thế đất nước, tàu thuyền, xe... mang sắc thái biểu cảm. Nhưng nếu chủ của nó là nữ giới thì cần phải dùng him hoặc he để thay thế.

Ex:

Mary bought her new car yesterday.

*Mary mua xe mới của mình ngày hôm qua.*

She says that she likes him very much.

*Cô ấy nói cô thích anh ấy rất nhiều.*

Cách nói đúng:

→ Everybody attended the party yesterday except him.

→ But I saw his car. She was just outside.

4. *Tôi luôn yêu cầu các sinh viên của chúng tôi phải học tập chăm chỉ.*

*Giáo viên chúng tôi củng phải học tập chăm chỉ. Đừng quên, phải học, học nữa học mãi!*

Lỗi sai:

I always ask we students to work hard.

Our teachers should work hard too. After all, one should live and learn!

Nguyên nhân:

Đại từ nhân xưng và đại từ sở hữu tính từ đều có thể dùng để bổ nghĩa cho danh từ, nhưng đại từ nhân xưng dùng trước danh từ có quan hệ ngang hàng với danh từ, có thể làm chủ ngữ hoặc tân ngữ; đại từ sở hữu tính từ đặt trước danh từ có quan hệ sở hữu với danh từ, dùng để bổ nghĩa cho danh từ. Trong đối thoại, “*sinh viên của chúng tôi*”, “*của chúng tôi*” và “*sinh viên*” là quan hệ sở hữu, phải dùng đại từ sở hữu tính từ; “chúng tôi” “giáo viên” là quan hệ ngang hàng, phải dùng đại tư nhân xưng.

Cách nói đúng.

→ I always ask our students to work hard.

→ We teachers should work hard too. After all, one should live and learn!

5. *Bố của cô bé hơn hôn lèn má của cô bé.*

*Tôi cho rằng ông ấy ắt hẳn rất yêu cô bé.*

Lỗi sai:

Her father kissed her on her cheek.

I take him that he must love her very much.

Nguyên nhân:

Trong cấu trúc “động từ + tân ngữ + giới từ + bộ phận cơ thể”, trước bộ phận cơ thể không thể dùng đại từ sở hữu, phải dùng mạo từ “the”. Ex: The stone struck her in the eye. Nhưng nếu không có giới từ, chúng ta có thể dùng đại từ sở hữu, câu sẽ trở thành “The stone struck her eye.”. Ngoài ra, mệnh đề tân ngữ sau: take, hide, see to, insist on, count on... phải dùng “it that”.

Ex:

See to it that you're ready on time!

*Nhìn thấy nó, bạn đã sẵn sàng đúng giờ.*

Cách nói đúng:

→ Her father kissed her on the cheek. /Her father kissed her cheek.

→ I take it that he must love her very much.

6. *Điều tôi yêu cầu bạn là: hôm nay bạn phải hoàn thành bài tập về nhà.*

*Bạn nói giống như mẹ của tôi.*

Lỗi sai:

What I require of you is that: you must finish the homework today.

You speak same as my mother.

Nguyên nhân:

This và that có thể dùng để thay thế cho sự vật đã được nói đến, nhưng “that” chỉ có thể dùng để thay thành phần đã xuất hiện ở trước; “this” có thể chỉ nội dung đề cập ở phía sau. Trong đối thoại là thay thế nội dung ở phía sau, vì vậy phải dùng “this”. Đại từ chỉ thị same phải với “the”, không thể sử dụng độc lập.

Cách nói đúng:

→ What I require of you is this: you must finish the homework today.

→ You speak the same as my mother.

7. *Tommy đã tự làm bị thương mình.*

*Là lỗi của tôi và Jack .Chúng tôi đã không chăm sóc tốt cậu ấy..*

Lỗi sai:

Tommy cut him.

Jack and I are to blame. We didn't take care of himself well.

Nguyên nhân:

Trong đối thoại là vấn đề sử dụng sai đại từ phản thân và đại từ nhân xưng. Câu thứ nhất là Tommy tự làm mình bị thương, không phải là người khác, phải dùng đại từ phản thân, dùng đại từ nhân xưng là đã làm người khác bị thương. Câu thứ hai là chúng tôi chăm sóc cậu ấy, phải dùng đại từ sở hữu. Ngoài ra, khi có nhiều đại từ xuất hiện, thông thường đại từ ngôi thứ nhất đặt ở cuối cùng, nhưng khi diễn đạt sự việc không tốt hoặc thừa nhận lỗi sai phải đặt đại từ ngôi thứ nhất ở trước.

Cách nói đúng:

→ Tommy cut himself.

→ I and Jack are to blame. We didn’t take care of him well

8. *Anh ấy là người đã giúp Mary.*

*Chúng tôi cũng đang nói về anh ấy.*

Lỗi sai:

It was him who helped Mary.

It is also he that we are talking about.

Nguyên nhân:

Trong đối thoại đã sử dụng hai mẫu câu nhấn mạnh. Trong câu nhấn mạnh, nếu nhấn mạnh chủ từ, đại từ nhân xưng của chủ từ phải dùng đại từ chủ ngữ; nếu nhấn mạnh tân ngữ, đại từ nhân xưng được nhấn mạnh phải dùng đại từ tân ngữ, trong đối thoại cả hai câu đều dùng sai.

Ex:

It's I who saw them off. *Chính tôi là người đã thấy họ*

It's him who we asked to send the bag.

*Chính anh ấy là người mà chúng tôi yêu cầu gởi cái giỏ đó.*

Cách nói đúng:

→ It was he who helped Mary.

→ It is also him that we are talking about.

9. *Bạn đi với ai?*

*Tôi sẽ tự đi.*

Lỗi sai:

With who did you go?

I will go of myself.

Nguyên nhân:

Đại từ nghi vấn “whom” là hình thức tân ngữ của “who”, “who” làm chủ ngữ trong câu, “whom” làm tân ngữ trong câu. Trong tiếng Anh hiện đại, đặc biệt là trong khẩu ngữ có thể dùng “who” thay thế cho “whom”, nhưng khi sau giới từ chỉ có thể dùng “whom”. Nếu nói là “Who did you go with?” thì có thể được. Cụm từ “of myself’ diễn đạt “tự động, tự nguyện”, diễn đạt “tự bản thân mình” phải dùng “by myself’. Ex:

She won't give up of herself.

*Cô ấy sẽ từ bỏ chính mình.*

Cách nói đúng:

→ With whom did you go?

→ I will so by myself.

10. *Vì lý do nào đó, ông ấy đã trễ tàu. Vì vậy, ông ấy không thể tham dự cuộc họp.*

*Nhưng ông chủ yêu cầu mỗi người chúng ta phải tham dự.*

Lỗi sai:

For any reason he was late for the train. So he couldn't attend the meeting.

But our boss asked that everyone of us must attend it !

Nguyên nhân:

Trong câu khẳng định, diễn đạt “một vài, nào đó” phải dùng “some”, theo sau là danh từ số ít có thể đếm được; “any” dùng trong câu khẳng định, diễn đạt “bất cứ”, có thể đi với danh từ số ít đếm được hoặc không đếm được, Ex: Any book will do. *Bất kỳ quyển sách nào cũng được*. Trong câu thứ hai, sử dụng đại từ “everyone”, nhưng “everyone” không thể đi với “of”, phải dùng “every one”.

Cách nói đúng:

→ For some reason he was late for the train. So he couldn't attend the meeting.

→ But our boss asked that every one of us must attend it!

11. *Mỗi sinh viên đã viết một bài báo.*

*Nhưng mỗi sinh viên viết một chủ đề khác nhau.*

Lỗi sai:

Each student wrote an article.

But every student wrote on a different topic.

Nguyên nhân:

Trong đối thoại sử dụng hai đại từ “each” và “every”, chúng đều có thể diễn đạt “mỗi, một”, nhưng “each” nhấn mạnh cái cụ thể, chỉ tình hình mỗi người riềng biệt, làm chủ ngữ, tân ngữ, bổ ngữ và ngữ đồng vị trong câu; “every” nhấn mạnh tính tổng thể. Ex:

Each of them has his own idea.

*Mỗi người trong số họ có ý kiến khác nhau.*

Every child knows it. *Mọi đứa bé đều biết điều đó.*

Cách nói đúng:

→ Every student wrote an article.

→ But each student wrote on a different topic.

12. *Cái ly bị vỡ. Hãy đem cho tôi một cái khác.*

*Tôi chỉ có hai cái ly. Tôi sẽ đem cho bạn một cái khác.*

Lỗi sai:

This glass is broken. Get me the other.

I only have two glasses. I'll get you another.

Nguyên nhân:

Đại từ “another” và cụm đại từ “the other” đều có thể diễn đạt “cái khác”, nhưng “another” đi đanh từ đếm được số ít, mang nghĩa: *một cái khác, một người khác*; “the other” đi danh từ đếm được (cả số ít và số nhiều), danh từ không đếm được mang ý nghĩa: *những cái cuối cùng, phần còn lại...*. Trong câu thứ nhất, “*đem cho tôi một cái khác*” là chỉ một trong số những cái lý, phải dùng “another”. Câu thứ hai là cái khác trong hai cái, phải dùng “the other”.

Cách nói đúng;

→ This glass is broken. Get me another,

→ I only have two glasses. I'll get you the other.

13. *Hôm qua không một người đàn ông nào của công ty anh có mặt.*

*Không ai trong chúng tôi rãnh.*

Lỗi sai:

No any men of your company were present yesterday.

Nobody of us is free.

Nguyên nhân:

“no” có thể làm tính từ hoặc phó từ, nhưng không thể làm đại từ, diễn đạt “không có... ai”, có thể nói: no men, no none of hoặc none of= no one, diễn đạt “không có một người” nhưng không thể đi với “of”, có thể dùng “no one”.

Cách nói đúng:

→ No men of your company were present yesterday.

→ No one of us/ Nobody is free.

14. *Ông ta tưởng mình thực sự là người quan trọng*

*Nhưng thật ra ông ấy không là ai cả.*

Lỗi sai:

He thinks he is really some one.

But in fact he is just a none.

Nguyên nhân:

Trong đối thoại, sau “some one” và “some” thêm danh từ đơn chỉ người, địa điểm hoặc sự vật không biết hoặc không xác định. Ex: Some man at the door is asking to see you. *Ở cửa có người muốn gặp bạn*. Diễn đạt “người quan trọng” phải dùng đại từ “somebody”, nó có thể dùng làm danh từ. Câu thứ hai dùng “none”, sử dụng nó làm danh từ là sai, “none” không thể dùng làm danh từ. Diễn đạt “nhân vật nhỏ” phải dùng “nobody”, nó có thể làm danh từ.

Cách nói đúng:

→ He thinks he is really somebody.

→ But in fact he is just a nobody.

B. Kiến thức về đại từ.

Đại từ là từ thay thế danh từ hoặc cụm danh từ, gồm có: đại từ nhân xưng, đại từ sở hữu, đại từ phản thân, đại từ chỉ thị, đại từ nghi vấn, đại tư bất định.

I. Đại từ nhân xưng

Đại từ nhân xưng gồm có: tôi (chúng tôi), bạn (các bạn), anh ấy, cô ấy, họ..., có sự thay đổi số ít, số nhiều.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngôi  Đại từ  nhân xưng | Ngôi thứ nhất số ít | Ngôi thứ hai số ít | Ngôi thứ ba số ít | Ngôi thứ nhất số nhiều | Ngôi thứ hai số nhiều | Ngôi thứ hai số  nhiều |
| Chủ ngữ | I | you | he, she, it | we | you | they |
| Tân ngữ | me | you | him, her, it | us | you | them |

1. Chức năng ngữ pháp của đại từ nhân xưng

Thông thường, đại từ nhân xưng có thể làm chủ từ, tân ngữ, ngữ đồng vị... Khi làm chủ ngữ, phải dùng hình thức đại từ chủ ngữ; khi làm tân ngữ phải dùng hình thứ tân ngữ; làm ngữ đồng vị phải dùng hình thức đại từ chủ ngữ, nhưng khi đặt ở cuối câu hoặc trong khẩu ngữ cũng có thể dùng đại từ tân ngữ.

Ex:

We all work hard. (chủ ngữ)

*Tất cả chúng tôi làm việc chăm chỉ.*

I will give this present to him by myself. (tân ngữ)

*Tôi sẽ đưa món quà này cho chính anh ấy.*

It's he who helped the little girl. (chủ ngữ)

*Chính anh ấy là người giúp cô gái đó.*

2. Thứ tự của đại từ nhân xưng

 Khi có hai đại từ nhân xưng cùng làm chủ ngữ, thường có thứ tự: you, he (she), I, Ex: you and I, you and he (she), he (she) and I, you, he (she) and I. Nếu có hai đại từ nhân xưng số ngôi thứ ba số ít he và she: he đặt trước, she đặt sau.

Ex:

You and she bought the same books.

*Bạn và cô ấy mua những quyển sách giống nhau.*

You, he and I should help each other.

*Bạn, anh ấy và tôi nên giúp đỡ lẫn nhau.*

Mrs. Lewis passes everyone in her class whether he or she has

good grades or not.

*Bà Lewis vượt qua mọi người trong lớp liệu ông ấy hoặc bà ấy có học trong lớp học tốt hay không.*

 Khi có hai đại từ nhân xưng số nhiều cùng làm chủ ngữ, thứ tự: we, you, they,..

Ex:

We and they are friends. *Chúng tôi và họ là những người bạn.*

You and they will go there together. *Bạn và họ sẽ đi đến đó với nhau.*

 Khi đại từ nhân xưng đi với danh từ riêng, phải nói tên người trước, sau đó đến đại từ nhân xưng. Nhưng *you* phải đặt trước danh từ.

Ex:

You, Jack and I have to go out and buy the decoration cake immdiately.

*Bạn, Jack và tôi đã đi ra ngoài và mua đồ trang trí cho cái bánh.*

3. Khi đại từ nhân xưng đi sau than làm chủ ngữ thường dùng đại từ chủ ngữ, nhưng trong khẩu ngữ cũng có thể dùng đại từ tân ngữ.

Ex:

Nobody understands the situation better than he (does).

*Không một ai hiểu tình huống đó tốt hơn anh ấy.*

They like you more than me.

*Họ thích bạn hơn tôi.*

4. Khi chủ từ là [nobody/everybody + but/except + đại từ nhân xưng], đại từ nhân xưng phải dùng sau giới từ ở dạng tân ngữ. Nhưng trong khẩu ngữ cũng có thể dùng dạng dại từ chủ ngữ. Nếu [but/except +] phân biệt với [nobody/everybody], đại từ nhân xưng ở cuối câu phải dùng ở dạng tân ngữ.

Ex:

Nobody but / except her (she) can help him.

*Không một ai, ngoại trừ cô ấy có thể giúp anh ấy.*

Nobody can help him except her.

*Không một ai có thể giúp anh ấy ngoại trừ cô ấy.*

II. Đại từ sở hữu

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngôi  Phân  loai | Ngôi thứ nhất | | Ngôi thứ hai | | Ngôi thứ ba | |
| Số ít | Số nhiều | Số ít | Số nhiều | Số ít | Số nhiều |
| Đại từ sở hữu (dùng như tính từ) | my | our | your | your | his/her/its/their | |
| Đại từ sở hữu (dùng như danh từ) | mine | ours | yours | yours | His/her/its/their | |

1. Chức năng ngữ pháp của đại từ sở hữu

 Đại từ sở hữu (dùng như tính từ) chỉ có thể dùng làm bổ ngữ chủ từ, tương đương như tính từ, không thể sử dụng độc lập.

Ex:

Where is my hat? *Cái nón của tôi ở đâu?*

Their parties are always fun. *Buổi tiệc của họ luôn vui.*

 Đại từ sở hữu (dùng như danh từ) tương đương với danh từ, với “đại từ sở hữu (dùng như tính từ) + danh từ”, có thể sử dụng độc lập, có thể làm chủ ngữ, tân ngữ và bổ ngữ chủ từ trong câu.

Ex:

Their house is similar to ours, but ours has a bigger garden.

*Ngôi nhà của họ giống như chúng tôi, thế nhưng nhà của chúng tôi có khu vườn lớn.*

If this isn't Susan's book, that one must be hers.

*Nếu đây không phải là sách của Susan, thì quyển sách đó chắc là của cố ấy.*

You may take my umbrella. I'll use his. He's a friend of mine.

*Bạn có thể lấy dù của tôi. Tôi sẽ dùng dù của anh ấy. Anh ấy là bạn của tôi.*

2. Điểm chú ý khi sử dụng đại từ sở hữu

 Đại từ sở hữu (dùng như tính từ) phải thống nhất với danh từ nó thay thế.

Ex:

James has sold his car.

*James đã bán chiếc xe hơi của anh ấy.*

We wanted to buy the table but its surface was damaged.

*Chúng tôi muốn mua cái bàn thế nhưng bề mặt của nó đã bị hư.*

 Khi chủ từ của câu là kết cấu song song hoặc các danh từ tập thể, phải dựa theo ý nghĩa số ít hoặc số nhiều của chủ từ để chọn hình thức số ít, số nhiều của đại từ sở hữu.

Ex:

The city council is meeting to set its agenda.

*Hội đồng thành phố đang họp để thiết lập chương trình nghị sự.*

The class are taking notes, their pens scribbling quickly over their notebooks.

*Cả lớp đang ghi chép, những cây bút của họ viết nhanh trên những quyển vở.*

My friend and roommate has lent me her notebook.

*Bạn của tôi và bạn cùng lớp đã cho tôi mượn vở.*

My friend and my roommate have lent me their notebooks.

*Bạn tôi và bạn cùng phòng của tôi đã cho tôi mượn những quyển vở.*

 Chủ từ trong câu là danh từ hoặc đại từ số nhiều, khi phía sau có “each” làm ngữ động vị của chủ từ, phải chú ý hình thức số ít hay số nhiều của đại từ phía sau. Nếu “each” ở trước động từ, đại từ sở hữu phải dùng số nhiều; nếu “each” đặt sau động từ, đại từ sở hữu phải dùng số ít.

Ex:

The suites each have their own private entrances.

*Mỗi bộ đồ gỗ đều có chủ sở hữu chúng.*

The suites have each its own private entrance.

*Những bộ đồ gỗ có một chủ sở hữu chúng.*

III. Đại từ phản thân

Đại từ phản thân được dùng để nói về một hành động nào đó tác động lên chính người hoặc vật thực hiện hành động đó; hoặc nó được dùng để nói nhấn mạnh rằng chính bản thân người hoặc vật gì đấy làm việc đó mà không có ai khác làm.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Ngôi  Phân loại | Ngôi thứ nhất | Ngôi thứ hai | Ngôi thứ ba |
| Số ít | myself | yourself | himself, herself, itself |
| Số nhiều | ourselves | yourselves | themselves |

1. Chức năng ngữ pháp của đại từ phản thân

Đại từ phản thân trong câu thường dùng làm ngữ đồng vị, tân ngữ, bổ ngữ chủ từ.

Ex:

You yourself know it. *Chính bạn biết nó.*

I often criticize myself. *Tôi thường chỉ trích chính mình.*

How's yourself? *Chính bản thân bạn thế nào?*

His mother and himself will go there.

*Mẹ của anh ấy và anh ấy sẽ đi đến đó.*

2. Đại từ phản thân có thể đi với động từ *absent, adapt, apply, avail, behave, help, enjoys, provide...,* làm bổ ngữ của động từ, hình thành các phối hợp cố định.

Ex:

Why did you absent yourself from school yesterday?

*Tại sao hôm qua bạn không đi học?*

Please behave yourself.

*Làm ơn cư xử cho phải phép.*

He adapted himself to the cold weather.

*Chính bản thân anh ấy thích nghi với thời tiết lạnh.*

\* Các cụm từ đại từ phản thân thường dùng

above oneself (*vượt qua chính mình*), absent oneself (*vắng mặt chính mình*), adapt oneself to (*chính mình thích nghi để*), apply oneself to (*áp dụng cho chính mình để*), avail oneself of (*có ích cho chính mình*), behave yourself (*cư xử đàng hoàng*), by oneself (*do chính mình*), beside oneself (*bên cạnh chính mình*), come to oneself (*hồi tỉnh*), help oneself (*giúp mình*), enjoy oneself (*thương bản thân mình*), express oneself (*thể hiện chính mình*), for oneself (*cho chính mình*), in spite of oneself (*mặc dù chính mình*), of oneself (*của chính mình*), pride oneself on (*tự hào về*), to oneself (*đối với chính mình*).

IV. Đại từ chỉ thị

Đại từ chỉ thị là đại từ có tác dụng chỉ thị, có hàm nghĩa thời gian và không gian, chủ yếu có: this, that, these, those, such và same...

1. Cách sử dụng của đại từ chỉ thị this, that, these, those

 this, that, these, those trong câu có thể làm chủ ngữ, tân ngữ, bổ ngữ chủ từ...

Ex:

This is my cat. *Đây là con mèo của tôi.*

You may take these. *Bạn có thể lấy những cái này.*

What I want is that. *Điều tôi muốn là cái đó.*

 *this* và *these* thường dùng để chỉ người hoặc vật tương đối gần trong không gian và thời gian; that và those chỉ người hoặc vật ở xa.

Ex:

This book is cheaper, but that one is more useful.

*Quyển sách này rẻ, nhưng quyển đó cỏ ích hơn.*

These are yours and those are mine.

*Những cái này là của bạn và những cái đó là của tôi.*

Life was difficult in those days, but I am very happy these days.

*Cuộc sống rất khó khăn vào những ngày đó, thế nhưng tôi rất hạnh phúc những ngày này.*

 *this* và *that* khi chỉ hai sự vật cùng xuất hiện, *this* chỉ sự vật trước, *that* chỉ sự vật sau.

Ex:

Of the two possibilities, this is more likely than that.

*Có hai khả năng, cái này được ưa thích hơn cái đó.*

Virtue and vice are for us to choose; this brings us misery and that brings us blessedness.

*Đức hạnh và sự trụy lạc cho chúng ta để lựa chọn; cái này mang đến cho chúng ta sự nghèo khổ và cái đó kia mang đến cho chúng ta những phúc lành.*

 Có lúc để tránh lặp lại, có dùng *that* hoặc *those* để thay thế cho danh từ phía trước, *that* thay thế cho danh từ số ít, *those* thay thế cho danh từ số nhiều.

Ex:

It's a different kind of car from that I’m used to.

*Nó là loại xe hơi khác với những chiếc mà tôi đã dùng.*

Today's libraries differ greatly from those of the past.

*Thư viện của hôm nay có sự khác biệt lớn so với cái của ngày xưa.*

 *this* và *that* có thể dùng để thay thế cho sự vật ở trước, nhưng *that* chỉ có chức năng thay thế cho sự việc đã nói trước đó; *this* có thể thay thế cho sự việc sắp nói đến.

Ex:

I want to know this: has he been here the whole day?

*Tôi muốn biết điều này: anh ấy đã ở đây cả ngày hả?*

I missed the train yesterday.

*Hôm qua tôi đã trễ chuyến tàu.*

This/That is a great pity.

*Điều này / đó thật là tội nghiệp.*

2. Cách sử dụng *such*

 such có tính chất của danh từ và tính từ, có thể làm chủ ngữ, tân ngữ trong câu.

Ex:

Such can be easily done.

*Chúng ta có thể làm một cách dễ dàng hơn.*

She is a good leader and has always been regarded as such by her collegues.

*Cô ấy là nhà lãnh đạo tốt và luôn xem mọi người như những đồng nghiệp của cô ấy.*

 *such* thường đi với *a /an* và đặt trước chúng: nhưng khi đi với *all, no, one, few, any, some…*, *such* phải đặt sau chúng.

Ex:

It was suck a boring speech that I fell asleep.

*Đó là bài diễn thuyết quá nhàm chán, tôi cảm thấy buồn ngủ.*

He is such an interesting person that we all like him very much.

*Anh ấy là người thú vị, chúng tôi thích anh ấy rất nhiều.*

Some such arrangement was necessary.

*Một vài sự hòa giải rất cần thiết.*

All such topics are discussed today.

*Hôm nay tất cả các chủ đề đều được thảo luận.*

3. Cách sử dụng same

Đại từ *same* có tính chất của danh từ và tính từ, diễn đạt “*cũng người đó, vẫn cái đó*”, có thể chủ từ, tân ngữ và bổ ngữ chủ từ... Nó phải đi với *the*, cũng thường đi với *as* và *that*.

Ex:

Your pen is the same as mine.

*Cây bút của bạn giống như cái của tôi.*

V. Đại từ nghi vấn

Đại từ nghi vấn có thể dùng trong câu hỏi, đại từ nghi vấn sở hữu có thể làm danh từ, trở thành thành phần câu. Chúng có thể sử dụng độc lập, đại từ nghi vấn chủ yếu có: *who, whom, whose, what, which.*

1. Cách sử dụng who, whom và whose

*who*, *whom* và *whose* chỉ có thể chỉ người, thường dùng *who* làm chủ ngữ; *whom* là tân ngữ; *whose* là sở hữu, làm chủ ngữ, tân ngữ.

Ex:

Who believes that will believe anything.

*Người mà tin điều đó sẽ tin bất kì thứ gì.*

That is the man whom I met in Beijing last year.

*Đó là người đàn ông, người mà tôi đã gặp ở Bắc Kinh năm ngoái.*

Whose is that? *Đó là của ai?*

Whose are you going to borrow? *Bạn sẽ mượn của ai?*

2. Cách sử dụng what và which

*what* và *which* đều có tính chất của danh từ và tính từ, làm chủ ngữ, tân ngữ trong câu... *what* thường chỉ vật, chỉ nghề nghiệp của người, *which* có thể chỉ người, cũng có thể chỉ vật.

Ex:

“What has happened?” she asked. *Cô ấy hỏi “cái gì đã xảy ra?”*

What are these topics? *Các chủ đề này là gì?*

He changed his mind, which made me very angry.

*Anh ta đã đổi ý, điều đó khiến cho tôi rất giận.*

Which is the largest? *Cái gì lớn nhất?*

3. Những điều cần chú ý khi sử dụng đại từ

 *which* và *what* có thể đi với danh từ, trong câu có thể làm chủ từ hoặc bổ ngữ cho chủ từ để đặt câu hỏi với người hoặc vật, nhưng *which* diễn đạt “cái nào”, là sự chọn lựa trong phạm vi xác định; *what* diễn đạt “cái gì, loại nào”.

Ex: Which one do you like, this red dress or that blue one?

*Bạn thích cái nào, cái đầm màu này hay màu xanh kia?*

What do you like? *Bạn thích gì?*

 *who*, *what* và *which* đều có thể dùng để chỉ người; trong đó, *who* chỉ thân phận của người, Ex: tên hoặc quan hệ của người; *what* chỉ nghề nghiệp hoặc địa vị của người; *which* có hạn chế với số người, chỉ một ai trong phạm vi xác định, phía sau thường thêm *“of”.*

Ex: Who was he? He was Dr. Martin Luther King.

*Ông ấy là ai? Ông ấy là Martin Luther King.*

Who left? *Ai đã rời khỏi?*

What is it? *Nó là cái gì?*

Which of you will go with me? *Bạn sẽ đi với tôi chứ?*

VI. Đại từ bất định

Đại từ chỉ các phạm trù chung của người/vật gọi là đại từ bất định. Trong tiếng Anh có các đại từ bất định như sau: *all, each, every, both, either, neither, one, none, little, a little, many, much, other, few, a few, some, any, another, no.*

1. some, any

*Some* và *any* đều diễn đạt “một ít, một vài”, nhưng *some* dùng trong câu khẳng định, *any* dùng trong câu phủ định và nghi vấn. Khi diễn đạt yêu cầu hoặc đề nghị, *some* cũng có thể sử dụng trong câu nghi vấn hoặc câu điều kiện. Khi diễn đạt “bất cứ cái nào, bất cứ ai”, *any* cũng có thể dùng trong câu khẳng định, đi với danh từ số ít đếm được hoặc danh từ không đếm được.

Ex: Do you want some coffee? *Bạn có muốn uống một ít cà phê không?*

If you have some money, please lend me some.

*Nếu bạn có tiền, làm ơn cho tôi mượn một ít.*

You can buy sugar at any big store.

*Bạn có thể mua đường ở bất kì cửa hàng lớn nào.*

Any food is better than no food.

*Dù bất kì thức ăn nào cũng đều tốt hơn là không có thức ăn.*

2. no, none

*no* và *none* đều dùng với nghĩa phủ định, nhưng nó tương đương với *not any,* diễn đạt “không”, làm bổ ngữ chủ từ trong câu, có tác dụng như tính từ; *none* có tính chất danh từ, làm chủ ngữ, tân ngữ và ngữ đồng vị trong câu... *none* diễn đạt ba hoặc hơn ba người hoặc vật, khi làm chủ ngữ, nếu là thay thế cho danh từ có thể đếm được, động từ có thể ở dạng số ít hoặc số nhiều, nếu là thay thế danh từ không đếm được, động từ phải ở dạng số ít.

Ex: There is no ground for anxiety. *Không có việc gì phải lo lắng.*

No words can describe the scene.

*Không có từ ngữ nào có thể mô tả quang cảnh đó.*

None has arrived. *Không ai đến cả.*

None of us like getting up early. *Không ai trong chúng tôi thích dậy sớm.*

3. a few, few, a little, little

*a few* và *few* đều đi với danh từ đếm được, nhưng *a few* có nghĩa khẳng định, diễn đạt “một vài”; *few* có nghĩa phủ định, diễn đạt “ít, vài”. *a little* và *little* đi với danh từ không đếm được, *a little* có nghĩa khẳng định, diễn đạt “một vài”; *little* có nghĩa phủ định, diễn đạt “ít, vài”.

Ex: A few of us speak French.

*Một vài người trong số chúng tôi nói tiếng Pháp.*

A little care would have prevented it.

*Một vài âu lọ đã làm cản trở nó.*

There is little hope. *Có một ít hi vọng.*

4. either, neither

*either* và *neither* là từ trái nghĩa, *either* “một trong hai”, neither “không ai”, cả hai đều có thể làm chủ từ, tân ngữ, bổ ngữ chủ từ trong câu.

Ex: There's coffee or tea-you can have either.

*Bạn có cà phê hoặc trà.*

Which movie do you want to see? Either will be fine.

*Bạn muốn xem phim nào? Một trong hai sẽ tốt hơn.*

5. each, every

*each* diễn đạt “mỗi, một”, chỉ một trong số hai hoặc hơn hai sự vật/ người, nó nhấn mạnh tính cá thể; *every* diễn đạt “mỗi, mọi”, chỉ sự vật/ người trong số ba hoặc hơn ba, nhấn mạnh tính chất chung. *each* có thể làm tính từ, cũng có thể làm đại từ, có thể đi với “of”, có thể trực tiếp làm chủ ngữ hoặc tân ngữ; every chỉ có thể làm tính từ, khi làm chủ ngữ hoặc tân ngữ phải kết hợp với danh từ.

Ex: Each has his merits. *Mỗi cái đều có tính căn cứ của anh ấy.*

He said he would see each of us separately.

*Anh ấy nói anh ấy sẽ gặp riêng từng người.*

Every man has his weak side.

*Mỗi người đàn ông đều có điểm yếu của mình.*

6. other, another, others, the other, the others

 *other* là đại từ, chỉ “người khác, cái khác”. Thường đi với *one* và mạo từ *the* tạo thành cấu trúc “*one... the other*”.

Ex: Where's my other glove? *Đôi găng tay của tôi ở đâu?*

I have two friends here: one is Mary and the other is Gary.

*Tôi có hai người bạn ở đây: một là Mary và người khác là Gary.*

 *another* chỉ “người khác, cái khác”, dùng để bổ nghĩa cho danh từ số ít, phía sau không thể thêm danh từ số nhiều. Nhưng có thể đi với số từ *two, three...* hoặc *few*, phía sau có thể đi với danh từ số nhiều.

Ex: One boy was reading; another was writing.

*Một người đàn ông đang đọc, một người khác đang viết.*

That's quite another matter. *Đó là một vấn đề khác.*

There's room for another three people in the back of the bus.

*Ở phía sau xe buýt không còn chỗ trống dành cho ba người.*

 *others* là hình thức số nhiều của *other*, chỉ “người hoặc vật khác”, diễn đạt khái niệm số nhiều.

Ex: We must think of others. *Chúng tôi phải nghĩ về những điều khác*.

Some students cleaned the windows; others mopped the floor.

*Một vài sinh viên lau cửa sổ, còn một vài sinh viên khác quét lớp.*

 *the other* chỉ một trong hai người hoặc vật.

Ex: Give me the other one; not this one.

*Cho tôi cái đó, không phải cái này.*

Hold it in this hand, not the other.

*Cầm nó bằng tay này, chứ không phải tay đó.*

The other students in my class are from Italy.

*Những sinh viên ở trong lớp học đó đến từ Ý.*

 *the others* là hình thức số nhiều của *the other*, diễn đạt “người hoặc vật còn lại”.

Ex: John and the others are here. *John và những người khác ở đây.*

This dictionary is better than the others.

*Quyển từ điển này tốt hơn cái khác.*

C. Luyện tập

I. Tìm và sửa lỗi sai các câu sau:

1. *Jack và Mary nhìn vào nhau.*

Jack and Mary looked at one another.

2. *Anh ấy là Einstein thứ hai.*

He is second Einstein.

2. *Hai chỗ ngồi đều trống.*

Either seats occupied.

3. *Có một vài điều khác nhau giữa hai người.*

There are few differences between the two.

4. *Có một ít rượu vang còn lại trong chai.*

There is little wine left in the bottle.

Đáp án tham khảo

1. Jack and Mary looked at each other.

2. Neither seat is occupied.

3. There are a few differences between the two.

4. There is a little wine left in the bottle.

Multiple-choice Questions:

1. I know of no other person here who is as kindhearted as \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

a. he b. him c. his d. himself

2. Will you buy me\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ stamps when you go out?

a. a little b. any c. some d. a few of

3. Between you and\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_,I didn’t like that party.

a. him b. he c. I d. me

4. Meg and Shirley are good friends so they always exchanged gifts with\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

a. each one b. each other c. the other d. one another

5. The blue car is\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_; that red car is \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

a. my, our b. mine, you c. mine, yours d. my, yours

6. She can't help\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. And no one else can help her either.

a. him b. himself c. her d. herself

7. Whom do you know better,\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_?

a. his or her friends b. her or his friends

c. his friends or her d. her of his

8. The poor child had\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ money and he couldn't go to school

a. much b. many c. few d. little

9. Please don't put too\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_coffee in their cups.

a. many b. a few c. much d. little

10. Susan is such a good student that\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_teacher likes her.

a. all b. both c. each d. every

11. Helen b as told me\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_about it.

a. either b. no one c. both d. all

12. Tom,\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_hands are so dirty. Go to wash them quickly.

a. either of your b. all your c. both your d. each of your

13. Listen!\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ is knocking at the window. Let's have a look.

a. Some one b. Nobody c. Anyone d. Someone

14. Everybody in that class must give in \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ exercise book within given time.

a. their b. her c. our d. his

15. After this unexpectecd matter the relationship between them reached\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_highest point.

a. its b. their c. they d. theirs

16. Have you got any sweet potatoes?

Yes, we've got \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

a. two big ones b. two big one c. ones big d. big one

17. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ will go to the station and see them off.

a. You, I and Bob b. You, Bob and I

c. Bob, you and I d. Bob, I and you

18. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the young girls talk about it today.

a. None of b. Neigher c. No one of d. Nobody of

19. Jerry speaks French better than \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ else in her class.

a. no one b. another c. anyone d. the one

20. \_\_\_\_\_\_\_\_ do you think is the best pupil in your class?

a. Who b. Which c. Whom d. Of whom

21. I have six dresses, one is blue, another is green and\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_are red.

a. other b. others c. the other d. the others

22. I didn't get any Christmas cards yesterday but today there were \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

a. few b. little c. a little d. a few

23. We have three small rooms.\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_room can seat about 30 people.

a. All b. One c. Both d. Each

24. If you've got any spare milk, could you give me\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ ?

a. few b. a few c. little d. a little

25. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a famous pop star has been ruined by drugs.

a. Much b. More c. Many d. Some

26. Mr. Smith, Miss Louisa and three\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_teachers were there.

a. another b. other c. the other d. the others

27. \_\_\_\_\_\_ work is heavy, but\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_is heavier than \_\_\_\_\_\_.

a. Our, their, our b. Our, theirs, ours

c. Ours, theirs, our d. Our, their, ours

28. Anna wasn't\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ before she got that job.

a. somebody b. someone c. anyone d. anybody

29. Give me a pencil\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_pencil will do.

a. any b. some c. many d. much

30. These three boys help \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_to overcome the difficulties.

a. one another b. each other

c. one and the other d. one and other

Đáp án tham khảo

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. a | 2. c | 3. d | 4. b | 5. c | 6. d |
| 7. a | 8. d | 9. c | 10. d | 11. d | 12. c |
| 13. d | 14. d | 15. a | 16. a | 17. b | 18. a |
| 19. c | 20. a | 21. d | 22. d | 23. d | 24. d |
| 25. c | 26. b | 27. b | 28. d | 29. a | 30. a |